

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM**  
**Sotrans**

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh

Tel: 028.62685858

Fax: 08.38264521

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(RIÊNG)**  
**QUÝ 04 NĂM 2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : " VND"

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97.646.422.503</b>	<b>224.357.197.950</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>36.796.004.199</b>	<b>42.741.402.725</b>
1. Tiền	111		19.796.004.199	42.741.402.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>563.069.860</b>	<b>566.352.970</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		683.872.558	683.872.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(120.802.698)	(117.519.588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>53.152.404.643</b>	<b>165.535.310.824</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.396.105.783	120.921.180.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.930.314.934	12.004.703.795
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.733.866.093	41.880.587.930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.907.882.167)	(9.271.161.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.471.071.911</b>	<b>3.826.387.301</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.471.071.911	3.826.387.301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>4.663.871.890</b>	<b>11.687.744.130</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237.725.531	3.263.046.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		689.035.303	67.988.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.737.111.056	8.356.709.014
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.586.384.106.405</b>	<b>1.539.330.535.019</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>130.619.397.474</b>	<b>175.874.524.402</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	<b>130.235.278.974</b>	<b>174.919.037.402</b>
- Nguyên giá	222		233.579.246.444	289.578.136.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.343.967.470)	(114.659.099.012)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	<b>384.118.500</b>	<b>955.487.000</b>
- Nguyên giá	228		1.766.067.500	2.572.288.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.381.949.000)	(1.616.801.779)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>295.932.000</b>	<b>230.195.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.932.000	230.195.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	12	<b>1.455.136.992.379</b>	<b>1.358.799.930.505</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.340.603.292.301	1.244.266.230.427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.695.760.078	118.695.760.078
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.162.060.000)	(4.162.060.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	13	<b>331.784.552</b>	<b>4.425.885.112</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		163.254.256	3.817.808.950
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		168.530.296	608.076.162
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.684.030.528.908</b>	<b>1.763.687.732.969</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.579.891.399</b>	<b>392.833.331.794</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.838.199.919</b>	<b>334.599.148.859</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.619.388.978	65.868.686.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.294.786	20.169.228.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	261.274.908	3.632.065.775
4. Phải trả người lao động	314		1.696.489.283	12.296.885.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	107.500.000	1.775.815.662
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		178.977.278	270.465.934
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	93.579.820.853	87.968.808.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	142.611.746.393
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.316.453.833	5.446.833
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>17</b>	<b>7.741.691.480</b>	<b>58.234.182.935</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		7.000.000.000	7.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	49.823.500.002
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		741.691.480	1.410.682.933

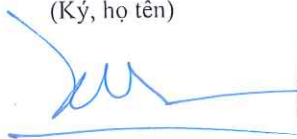
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.567.450.637.509	1.370.854.401.175
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.567.450.637.509</b>	<b>1.370.854.401.175</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		982.533.570.000	854.378.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		982.533.570.000	854.378.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		586.950.102.409	518.508.646.075
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		421a		383.805.199.409	336.068.374.966
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		203.144.903.000	182.440.271.109
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.684.030.528.908</b>	<b>1.763.687.732.969</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

TM. Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Sĩ Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý 04 Năm 2019**

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.102.383.653	266.859.611.207	318.869.138.110	998.319.989.909
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19.1	59.102.383.653	266.859.611.207	318.869.138.110	998.319.989.909
4. Giá vốn hàng bán	11	20	56.328.154.130	226.284.342.288	271.502.244.628	837.922.816.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.774.229.523	40.575.268.919	47.366.893.482	160.397.173.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	54.763.456	242.069.904	184.104.755.753	152.236.276.718
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	50.006.110	4.968.059.763	5.410.712.087	26.834.478.827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	4.396.490.352	4.960.112.813	28.942.246.080
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.272.130.332	20.910.327.210	4.563.270.925	65.349.420.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.696.289.179	15.034.109.834	13.257.408.554	44.116.982.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(3.189.432.642)	(95.157.984)	208.240.257.669	176.332.568.220
11. Thu nhập khác	31	23	(54.587.948)	153.732.672	314.013.896	3.539.311.213
12. Chi phí khác	32	23	(61.540.000)	(379.346.350)	71.441.354	146.923.570
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.952.052	533.079.022	242.572.542	3.392.387.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.182.480.590)	437.921.038	208.482.830.211	179.724.955.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	534.234.510	(8.335.587.413)	4.898.381.345	(3.208.642.835)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		71.927.000	(28.033.129)	439.545.866	493.327.589
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		(3.788.642.100)	8.801.541.580	203.144.903.000	182.440.271.109

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

PM. Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		208.482.830.211	179.724.955.863
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.816.577.440	20.320.289.840
- Các khoản dự phòng	03		(28.987.331)	(13.942.491.815)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.217.647	171.228.332
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183.954.378.676)	(154.988.430.447)
- Chi phí lãi vay	06		5.301.612.818	30.286.508.237
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi</b>	<b>08</b>		<b>43.687.872.109</b>	<b>61.572.060.010</b>
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		115.786.487.607	(13.141.876.601)
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		1.355.315.390	1.566.587.725
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(93.069.433.774)	(79.777.375.958)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(115.369.828)	175.872.867
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	27.560.799.998
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.225.175.776)	(30.870.251.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(108.608.192)	(8.758.543.133)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(161.993.000)	(9.231.943.605)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>61.149.094.536</b>	<b>(50.904.670.468)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		(687.299.350)	(4.591.862.227)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		538.795.000	5.930.114.967
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	86.023.333.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58.000.000.000)	(821.477.824)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183.912.587.009	152.181.436.977
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>125.764.082.659</b>	<b>208.721.545.226</b>

<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.686.351.222	70.893.048.319
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(213.463.097.622)	(228.116.301.919)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.533.000)	(4.880.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(192.788.279.400)</b>	<b>(157.228.134.300)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.875.102.205)</b>	<b>588.740.458</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42.741.402.725</b>	<b>42.244.015.465</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(70.296.321)	(91.353.198)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>36.796.004.199</b>	<b>42.741.402.725</b>

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

TM. Tổng giám đốc  
(Ký, Họ tên)



Hồ Sĩ Tuấn



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 1.2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

### 1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

*Công ty có các đơn vị thành viên như sau*

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu	Km 9, Xa Lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Số 142 Phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp. HN

*Công ty có công ty con sau*

1. Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“South Port JSC”) là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 51%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty CP Cảng Miền Nam là kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ kinh doanh đường hàng không), giao nhận hàng hóa.

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 100%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công



ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans là kinh doanh Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải(trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hoá lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans có công ty con là Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) với tỷ lệ vốn góp là 84,4%.Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty Sowatco là kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu, logistics, xuất khẩu lao động.

3. Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 100%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là kinh doanh Hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX) là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 84%. Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức được thành lập theo GCNĐKKD số 0400101901 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy.

5. Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 100%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

#### ***Công ty có công ty đầu tư liên doanh***

1. Công ty TNHH Hai thành viên Bất động sản SORECO

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ bất động sản.

2. Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 06 năm 2016.Hoạt động chính Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là kinh doanh bất động sản.

#### ***Công ty có công ty đầu tư liên kết***

1. Công ty TNHH Lô-gi-s-tíc Gefco Sotrans ("Gefco-Sotrans Logistics") là công ty liên doanh, liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 24,5%. Hoạt động chính của Gefco-Sotrans Logistics là kinh doanh dịch vụ logistics.

2. Công ty Cổ phần MHC là công ty liên doanh, liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 23%. Hoạt động chính của Công ty CP MHC là Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị, Vận tải đường thủy, đường bộ, Dịch vụ giao nhận kho vận hàng hóa, Buôn

bán xuất khẩu và nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, Lai dắt tàu biển, bốc xếp hàng hóa và container, Đại lý Hàng hải, Xây dựng công trình giao thông, Khai thác cảng và kinh doanh bãi container, Kinh doanh vận tải đa phương thức; Khai thuê hải quan.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính riêng quý 04-2019 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.2. Đầu tư tài chính**

###### **Chứng khoán kinh doanh**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

###### **Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

###### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi* thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **4.5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định**

##### ***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### ***Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### ***Khấu hao TSCĐ***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

#### **4.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### **4.7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.8. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### **4.9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **4.10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **4.11. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12. Các khoản thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **4.13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>VND</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	1.305.701.400	4.377.123.100
Tiền gửi ngân hàng	18.490.302.799	38.364.279.625
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.796.004.199</u></b>	<b><u>42.741.402.725</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

### **6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>VND</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Chứng khoán kinh doanh	683.872.558	683.872.558
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(120.802.698)	(117.519.588)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>563.069.860</u></b>	<b><u>566.352.970</u></b>



**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải thu của khách hàng	45.396.105.783	120.921.180.254
Trả trước cho người bán	9.930.314.934	12.004.703.795
Các khoản phải thu khác	7.733.866.093	41.880.587.930
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(9.907.882.167)</u>	<u>(9.271.161.155)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>53.152.404.643</u></b>	<b><u>165.535.310.824</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tại ngày 01 tháng 01	(9.271.161.155)	(10.869.259.380)
Dự phòng trích lập trong năm	(782.166.503)	(69.752.093)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>145.445.491</u>	<u>1.667.850.318</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<b><u>(9.907.882.167)</u></b>	<b><u>(9.271.161.155)</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	<u>2.471.071.911</u>	<u>3.826.387.301</u>
	<b><u>2.471.071.911</u></b>	<b><u>3.826.387.301</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	237.725.531	3.263.046.395
Thuế GTGT được khấu trừ	689.035.303	67.988.721
Thuế và các khoản phải thu của NN	<u>3.737.111.056</u>	<u>8.356.709.014</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.663.871.890</u></b>	<b><u>11.687.744.130</u></b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
31 tháng 12 năm 2018	188.224.131.313	6.007.517.506	91.146.307.252	4.200.180.343	289.578.136.414
Mua mới	-	-	-	476.322.000	476.322.000
Giảm tài sản	<u>(4.717.447.067)</u>	<u>(806.161.406)</u>	<u>(47.430.923.058)</u>	<u>(3.520.680.439)</u>	<u>(56.475.211.970)</u>
31 tháng 12 năm 2019	<u>183.506.684.246</u>	<u>5.201.356.100</u>	<u>43.715.384.194</u>	<u>1.155.821.904</u>	<u>233.579.246.444</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
31 tháng 12 năm 2018	53.237.812.875	5.692.171.756	53.520.631.763	2.208.482.618	114.659.099.012
Khấu hao trong kỳ	10.278.890.733	147.845.876	3.125.084.052	180.380.672	13.732.201.333
Giảm khác	<u>(3.750.413.184)</u>	<u>(776.550.977)</u>	<u>(18.609.351.095)</u>	<u>(1.911.017.619)</u>	<u>(25.047.332.875)</u>
31 tháng 12 năm 2019	<u>59.766.290.424</u>	<u>5.063.466.655</u>	<u>38.036.364.720</u>	<u>477.845.671</u>	<u>103.343.967.470</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
31 tháng 12 năm 2018	<u>134.986.318.438</u>	<u>315.345.750</u>	<u>37.625.675.489</u>	<u>1.991.697.725</u>	<u>174.919.037.402</u>
31 tháng 12 năm 2019	<u>123.740.393.822</u>	<u>137.889.445</u>	<u>5.679.019.474</u>	<u>677.976.233</u>	<u>130.235.278.974</u>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
31 tháng 12 năm 2018	2.145.425.750	426.863.029	2.572.288.779
Tăng trong kỳ	360.000.000	-	360.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(438.993.250)	(161.863.029)	(600.856.279)
Góp vốn vào cty con	(300.365.000)	(265.000.000)	(565.365.000)
31 tháng 12 năm 2019	<u>1.766.067.500</u>	<u>-</u>	<u>1.766.067.500</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
31 tháng 12 năm 2018	1.384.272.094	232.529.685	1.616.801.779
Khấu hao trong kỳ	165.726.000	-	165.726.000
Thanh lý, nhượng bán	(78.993.250)	(161.863.029)	(240.856.279)
Góp vốn vào cty con	(89.055.844)	(70.666.656)	(159.722.500)
31 tháng 12 năm 2019	<u>1.381.949.000</u>	<u>-</u>	<u>1.381.949.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
31 tháng 12 năm 2018	<u>761.153.656</u>	<u>194.333.344</u>	<u>955.487.000</u>
31 tháng 12 năm 2019	<u>384.118.500</u>	<u>-</u>	<u>384.118.500</u>

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### *Các khoản đầu tư dài hạn*

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (i)	1.340.603.292.301	1.244.266.230.427
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	118.695.760.078	118.695.760.078
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(4.162.060.000)</u>	<u>(4.162.060.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<u><b>1.455.136.992.379</b></u>	<u><b>1.358.799.930.505</b></u>

(i) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam, một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313440288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2015. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là kinh doanh vận tải đa phương thức. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của Cảng Miền Nam.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans, một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313558071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 12 năm

2015. Hoạt động chính của Hạ tầng Sotrans là kinh doanh hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3001806817 do Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 03 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh.

Đầu tư vào Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex (VTX), một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0400101901 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX) là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 84% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics, một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315428529 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là kinh doanh hoạt động vận tải hàng hóa, kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics.

- (ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”), một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 50% vốn điều lệ của SORECO.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Lô-gi-stíc Gefco Sotrans (“Gefco-Sotrans Logistics”), một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000830 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco-Sotrans Logistics là kinh doanh dịch vụ logistics. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 24,5% vốn điều lệ của Gefco-Sotrans Logistics.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty CP MHC, một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 056428 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998. Hoạt động chính của công ty MHC là kinh doanh Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị, Vận tải đường thủy, đường bộ, Dịch vụ giao nhận kho vận hàng hóa, Buôn bán xuất khẩu và nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, Lai dắt tàu biển, bốc xếp hàng hóa và container, Đại lý Hàng hải, Xây dựng công trình giao thông, Khai thác cảng và kinh doanh bãi container,

Kinh doanh vận tải đa phương thức; Khai thuê hải quan. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 23% vốn điều lệ của công ty MHC.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier, một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 06 năm 2016. Hoạt động chính Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 50% vốn điều lệ của The Pier.

### 13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước dài hạn	163.254.256	3.817.808.950
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>168.530.296</u>	<u>608.076.162</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>331.784.552</u></u></b>	<b><u><u>4.425.885.112</u></u></b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan	6.027.682.537	6.368.770.459
Phải trả các bên không phải bên liên quan	<u>1.591.706.441</u>	<u>59.499.915.975</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>7.619.388.978</u></u></b>	<b><u><u>65.868.686.434</u></u></b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Thuế GTGT	261.274.908	877.923.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.743.703.436
Các loại thuế khác	<u>-</u>	<u>1.010.439.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>261.274.908</u></u></b>	<b><u><u>3.632.065.775</u></u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi trái phiếu	-	1.265.062.963
Chi phí phải trả khác	<u>107.500.000</u>	<u>510.752.699</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>107.500.000</u></u></b>	<b><u><u>1.775.815.662</u></u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
<b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tiền nhận ký quỹ	2.233.564.450	5.216.813.949
Phí hoa hồng	100.960.000	1.629.697.876
Cổ tức phải trả	147.825.263	159.358.263
Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>91.097.471.140</u>	<u>80.962.938.129</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>93.579.820.853</u></u></b>	<b><u><u>87.968.808.217</u></u></b>
<b>Các khoản phải trả dài hạn khác</b>		
Trợ cấp thôi việc phải trả	741.691.480	1.410.682.933
Nhận ký quỹ dài hạn	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>7.741.691.480</u></u></b>	<b><u><u>8.410.682.933</u></u></b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

				VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	340.056.974.966	1.192.402.730.066
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	182.440.271.109	182.440.271.109
Cổ tức công bố	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(488.600.000)	(488.600.000)
Số cuối năm	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>518.508.646.075</u>	<u>1.370.854.401.175</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	518.508.646.075	1.370.854.401.175
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	128.154.780.000	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	203.144.903.000	203.144.903.000
Trích lập các quỹ	-	-	(5.473.000.000)	(5.473.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(1.075.666.666)	(1.075.666.666)
Số cuối năm	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>586.950.102.409</u>	<u>1.567.450.637.509</u>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Cổ phiếu**

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.076.068.116	822.727.591.228
Doanh thu bán hàng hóa	189.793.069.994	175.592.398.681
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>318.869.138.110</u></b>	<b><u>998.319.989.909</u></b>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	29.895.009	2.035.359.458
Cổ tức lợi nhuận được chia	183.882.692.000	149.414.199.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.168.744	786.717.360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>184.104.755.753</u></b>	<b><u>152.236.276.718</u></b>

**20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.539.417.198	676.515.921.576
Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.962.827.430	161.406.895.021
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>271.502.244.628</u></b>	<b><u>837.922.816.597</u></b>



**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phát hành trái phiếu	341.500.005	1.344.262.157
Lãi tiền vay	4.960.112.813	28.980.602.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.816.159	559.418.991
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.283.110	(4.049.804.650)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.410.712.087</u></b>	<b><u>26.834.478.827</u></b>

**22. CHIPHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.563.270.925</b>	<b>65.349.420.747</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí nhân viên	1.876.697.964	35.065.863.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.907.832	19.358.835.145
Khấu hao tài sản cố định	72.066.002	819.235.550
Chi phí bán hàng khác	899.599.127	10.105.486.908
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.257.408.554</b>	<b>44.116.982.236</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí nhân viên	6.797.826.990	29.435.740.653
Thuế, phí, lệ phí	2.396.918.361	5.146.160.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.652.740	6.207.550.296
Khấu hao tài sản cố định	141.924.266	794.476.322
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	636.721.012	(892.868.185)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.858.365.185	3.425.922.282

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý	103.000.000	3.435.136.310
Thu tiền bồi thường	-	
Thu nhập khác	211.013.896	104.174.903
<b>Chi phí khác</b>	(71.441.354)	(146.923.570)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>242.572.542</u></b>	<b><u>3.392.387.643</u></b>

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *Thuế TNDN hiện hành*

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN phải nộp	<u>4.898.381.345</u>	<u>3.208.642.835</u>

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	38.667.621.544	36.018.708.259
		Nhận tạm ứng cho thuê cảng	-	35.125.000.000
		Cổ tức được chia	2.550.000.000	2.550.000.000
		Bán hàng hóa	2.268.364.747	2.540.933.671
		Mua dịch vụ	840.910	698.368.580
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Thu hồi cho vay	-	30.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	10.906.372.726
		Mua tài sản cố định	-	2.282.207.957
		Mua dịch vụ	-	763.636.387
		Doanh thu tài chính	-	44.383.562
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	23.828.718.184	-
		Mua dịch vụ	-	23.471.502.272
		Cổ tức được chia	4.311.000.000	8.622.000.000
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	493.927	417.170.889
		Mua Tài sản cố định	-	1.803.100.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistisc	Công ty con	Mua Tài sản cố định	103.267.000	-
		Cung cấp dịch vụ	43.881.444.033	-
		Bán hàng hóa	7.984.382.199	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Công ty con	Mua dịch vụ	31.510.197.266	-
		Cổ tức được chia	169.875.000.000	113.250.000.000
		Thu hồi cho vay	-	56.023.333.333
		Góp vốn	-	44.500.025.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Lãi cho vay	-	1.935.661.065
		Cổ tức được chia	7.046.700.000	21.140.100.000
		Mua dịch vụ	684.158	4.529.023.163
		Doanh thu bán hàng	-	4.561.556.575
		Cung cấp dịch vụ	40.431.039	1.188.863.644
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo CN Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans - Trung tâm vận tải đường bộ	Cổ đông lớn	Doanh thu cho thuê văn phòng	10.333.829	81.931.915
		Cung cấp dịch vụ	-	45.048.943.714
		Mua dịch vụ	189.719.712	1.601.769.815
		Mua dịch vụ	229.137.855	-
		Mua dịch vụ	2.342.959.240	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	74.240.000
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Ứng trước thanh lý chứng khoán	-	19.300.755.967
		Hoàn trả khoản ứng trước	-	(19.300.755.967)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<b>VND</b>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.778.218.723
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	477.400.000
Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	30.191.885
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	2.781.700.000	1.515.100.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	397.921.370	270.282.340
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistisc	Công ty con	Bán hàng hóa	19.441.630.129	-
			<b>22.621.251.499</b>	<b>4.071.192.948</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Chi hộ	-	568.103.481
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Bán hàng hóa	10.190.935	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistisc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.682.664.874	-
			<b>2.692.855.809</b>	<b>568.103.481</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	-	20.000.000.000
			-	<b>20.000.000.000</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistisc	Công ty con	Bán hàng hóa	6.027.682.537	-
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Mua dịch vụ	-	4.247.556.501
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	2.229.934.793
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Mua dịch vụ	-	190.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	10.800.000
			<b>6.027.682.537</b>	<b>6.678.291.294</b>

Công ty CP Kho Vận Miền Nam  
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014, của Bộ Tài Chính)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b><i>Phải trả dài hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
			<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistisc	Công ty con	Bán hàng hóa	10.564.161.117	-
			<b>50.564.161.117</b>	<b>40.000.000.000</b>

Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập

Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Tuấn  
TM Tổng giám đốc



Ngày 21 tháng 01 năm 2020